

Phụ lục 2
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STP ngày 13/12/2024 của Sở Tư pháp Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	08	
1.2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100%	
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	37	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	37	
1.3.	Kiểm tra công tác CCHC		0	
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương đã kiểm tra, trong đó:	Cơ quan, đơn vị, địa phương	0	
	- Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Sở Tư pháp tự kiểm tra 04/07 đơn vị thuộc và trực thuộc Sở.
	- Số UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		100% vấn đề được xử lý
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy		0	
	- Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	Cơ quan, đơn vị, địa phương		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			- Văn phòng UBND tỉnh (VP.UBND tỉnh) báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Không = 0 Có = 1	0	
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.7.	Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư	Không = 0 Có = 1	0	- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tại kế hoạch CCHC tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có); - Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh
2.	Cải cách thể chế			- Sở Tư pháp báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành	Văn bản	214	
2.1.1	Số VBQPPL do tỉnh ban hành, trong đó:	Văn bản	75	
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản	12	
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	63	
2.1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành, trong đó:	Văn bản	95	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp huyện ban hành	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	Văn bản	95	
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản	44	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản	44	
2.2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	95	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0%	Không phát sinh nội dung xử lý VBQPPL sau kiểm tra
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3.	Rà soát VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	45	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	32	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	32	
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)			- VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo;

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	01	
3.1.2.	Số TTHC công bố mới:	Thủ tục	0	
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế:	Thủ tục	0	
3.1.4.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	209	
	- Số TTHC cấp tỉnh	<i>Thủ tục</i>	141	
	- Số TTHC cấp huyện: + Hộ tịch: 17 + Nuôi con nuôi: 01 + BTNN: 02 TT + Chứng thực: 11 TT	<i>Thủ tục</i>	31	
	- Số TTHC cấp xã + Hộ tịch: 17 TT + Nuôi con nuôi: 02 TT + BTNN: 01 TT + Chứng thực: 11 TT + PBGDPL: 02 TT + Hòa giải CS: 04 TT	<i>Thủ tục</i>	37	
3.1.5.	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tiếp nhận trên Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa (Trung tâm DVHCCTTT)	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp huyện	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp xã	Thủ tục		
3.2.	Thông kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC:			- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo; - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh
3.2.1.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh		07	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB trong năm 2024	Quyết định	07	- Các lĩnh vực HCTP: 03 Quyết định với 63 QTNB;
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	69	- Các lĩnh vực BTTP: 03 Quyết định với 06 QTNB
3.2.2.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		10	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	10	- Các lĩnh vực HCTP: 01 Quyết định với 01 QTNB;
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	73	- Các lĩnh vực BTTP: 09 Quyết định với 72 QTNB
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	10	- VP.UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	10	- Lĩnh vực HCTP: 09 TT - Lĩnh vực BTTP: 01 TT
3.3.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ	Thủ tục		- VP.UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh;

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	thuộc vào địa giới hành chính			- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC			- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	99,98%	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	17.620	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	17.560	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	17.557	03 hồ sơ trễ hạn
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp huyện. Trong đó:	%		
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư (cả 03 cấp). Trong đó:	%		- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của huyện, xã

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%		Cơ quan ngành dọc báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.5.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:	%	100%	
	- Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	5	
	- Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	5	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy			- Sở Nội vụ tổng hợp báo; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.3.	Số lượng ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	03		Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo số liệu, kết quả của

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				tỉnh
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	03 Đơn vị		Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - UBND cấp huyện
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	28	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	02	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15,15%	5/33
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
	- Tổng số người làm việc được giao	Người	26	
	- Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	22	
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,79	4/29
5.	Cải cách chế độ công vụ			- Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh; - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	- Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc	Cơ quan,	01	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	làm theo quy định	đơn vị		
	- Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	03	
	- Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Tuyển dụng công chức			
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	01	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức		0	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)		1	
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)		0	
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
6.	Cải cách tài chính công			- Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	- Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1.	Tổng số ĐVSNCL tại tỉnh	Đơn vị		
6.2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
6.2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo; - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.5.	Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)			
7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.5.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo;

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- <i>Cấp tỉnh</i>	Chưa =0 Có = 1	1	15 CTS
	- <i>Cấp huyện</i>	Chưa =0 Có = 1		
	- <i>Cấp xã</i>	Chưa =0 Có = 1		
7.5.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tỉnh (<i>chi thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>). Trong đó:	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh</i>	%	100%	
	- <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
	- <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.7.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	03	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	03	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
7.7.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	11	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	11	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	02	
7.7.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Cổng DVCQG)	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVCQG	Thủ tục		
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	61,4%	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	17.620	
	- Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	10.814	
7.7.5.	Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các	Thủ tục	05	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>			
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	<i>Thủ tục</i>	05	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch	<i>Thủ tục</i>	02	
7.7.6.	Tỷ lệ TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	<i>Thủ tục</i>	05	
	- Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	<i>Thủ tục</i>	02	
7.8.	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.8.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	<i>Thủ tục</i>	24	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	<i>Thủ tục</i>	24	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	<i>Thủ tục</i>	24	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	<i>Thủ tục</i>	24	
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	5.941	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	<i>Hồ sơ</i>	768	
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	<i>Hồ sơ</i>	3.773	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	<i>Hồ sơ</i>	1400	
7.9.	Tin nhắn tự động thông báo tiến độ, kết quả giải quyết hồ	Tin nhắn		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	sơ TTHC			
